TAND HUYỆN N **TỈNH NT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3A/2018/DSST

Ngày: 08 – 02 – 2018

Tranh chấp "Chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Long**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Chính
Bà Bá Thị Thu Vân
***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2017/TLST – DS ngày 09 tháng 02 năm 2017 về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST – DS, ngày 02 tháng 01 năm 2018 và quyết định tạm dừng phiên tòa số 02/2018/QĐST – DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh NT.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1977 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh NT.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Ông Nguyễn B, sinh năm 1962 (Có mặt).
- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt).
- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1975 (Có mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh NT
- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968 (Có mặt).
- Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1980 (Có mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh NT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Lũy trình bày:

Bà là con ông Nguyễn H (chết năm 2012) và bà C (chết năm 2010). Cha mẹ bà sinh được 08 anh chị em gồm có: Ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn

T, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn T1 và tôi Nguyễn Thị Lũy.

Lúc còn sống, cha mẹ bà tạo lập được những tài sản sản: Thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 1,2,3 và 6 tờ bản đồ số 06 xã P. Ngoài ra vào năm 1988, Hợp tác xã HN có cấp phát đất khoán cho hộ gia đình ông Nguyễn H 03 thửa đất lúa gồm: Thửa đất số 39, 71, 72 tờ bản đồ số 04 xã Phước Hậu. Thời điểm giao đất hộ gia đình ông H có 04 nhân khẩu được nhận đất gồm có cha mẹ bà là lao động chính được cấp mỗi người 1300m^2; ông Nguyễn Văn T là lao động phụ được cấp 650m^2 và bà là lao động chính được1300m^2.

Năm 2010 mẹ bà mất, năm 2012 cha bà mất. Trước khi mất cha mẹ bà không để lại di chúc, toàn bộ tài sản gồm đất đai, nhà cửa bà không quản lý. Nay bà yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại gồm các thửa đất sau: Thửa số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P; Phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 39, 71, 72 tờ bản đồ số 04 xã P do hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L xin được rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế tài sản gồm thửa số 35 tờ bản đồ số 40 xã P; thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P của cha mẹ chết để lại. Bà L chỉ yêu cầu Tòa án phân chia phần đất là tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa đất số 39, 71, 72 tờ bản đồ số 04 xã P theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu được nhận lại phần đất của mình trong khối tài sản chung này để sản xuất, đối với phần của cha mẹ, bà trong khối tài sản chung này, bà không có yêu cầu phân chia thừa kế mà giao cho ông L1 là người đang quản lý các thửa đất này canh tác, sử dụng khi nào có tranh chấp về thừa kế sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Về quan hệ nhân thân và tài sản như lời trình bày của bà L là đúng sự thật. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Lũy tôi có ý kiến như sau: Các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P có nguồn gốc do HTX giao khoán cho hộ gia đình vào thời gian nào thì ông không nhớ rõ, tuy nhiên ông không có phần trong này. Căn cứ tôi sử dụng các thửa đất này là do lúc còn sống cha tôi đã làm thủ tục tặng cho tôi nên tôi sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình tặng cho, cha ông có tranh chấp đòi lại nên tôi chưa được làm thủ tục sang tên thửa đất này được. Nay bà L khởi kiện yêu cầu phân chia các thửa đất này thì ông không đồng ý phân chia và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Riêng đối với bà L thời điểm giao khoán bà L chỉ là lao động phụ được giao khoán diện tích 650m^2. Tại phiên tòa ngày 23 – 01 – 2018 ông có xuất trình cho Hội đồng xét xử một hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông Nguyễn H, ông đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn B, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị M1 trình bày: Về quan hệ nhân thân và tài sản thống nhất như lời trình bày của bà L. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P có nguồn gốc do Hợp tác xã giao khoán thì các ông có ý kiến sau: Thời điểm giao khoán thì không có phần của các ông (bà) trong khối tài sản chung này, riêng phần đất của cha mẹ được giao khoán trong khối tài sản chung thì các ông không có yêu cầu phân chia thừa kế mà đồng ý tiếp tục giao lại cho ông L1 quản lý, sử dụng khi nào có tranh chấp thì giải quyết sau.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Về quan hệ nhân thân và tài sản thống nhất như lời trình bày của bà L. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P có nguồn gốc do Hợp tác xã giao khoán thì các ông có ý kiến sau: Thời điểm giao khoán ông là thành viên trong hộ gia đình được nhận khoán diện tích 700m^2 đối với lao động phụ, do đó khi phân chia, ông yêu cầu được nhận phần của mình để canh tác. Riêng phần đất của cha mẹ được giao khoán trong khối tài sản chung thì ông không có yêu cầu phân chia thừa kế mà đồng ý tiếp tục giao lại cho ông L1 quản lý, sử dụng khi nào có tranh chấp thì giải quyết sau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn, bị đơn có ý thức chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P theo định mức giao khoán và các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng tại Tòa án:

1.1. Pháp luật áp dụng: Vụ án thụ lý ngày 09 – 02 – 2017 tức là sau khi bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng bộ luật dân sự 2015, bộ luật tố tụng dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

1.2. Quan hệ tranh chấp: Đây là tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật dân sự và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3. Bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà H là có căn cứ.

[2]. Nội dung giải quyết của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện và L yêu cầu Tòa án giải quyết hai vấn đề cụ thể như sau:

- Phân chia thừa kế là tài sản của ông H, bà C để lại là quyền sử dụng đất các thửa đất sô 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P theo pháp luật;

- Phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P cho các đồng sở hữu chung theo quy định của pháp luật.

2.1. Xét yêu cầu phân chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất các thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã P, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số 06 xã P của ông H, bà C để lại theo pháp luật thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện này, căn cứ vào khoản 2 Điều 244, Điều 217 và 218 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện phân chia

thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã Phước Sơn, các thửa đất số 1, 2, 3, 6 tờ bản đồ số 06 xã P. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

2.2. Xét yêu cầu phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất các thửa đất 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P thấy:

- Căn cứ biên bản xác minh ngày 28 – 11 – 2017 của Tòa án nhân dân huyện N (BL số 68) thì xác định được thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P được giao khoán cho hộ gia đình ông Nguyễn H vào năm 1988 như lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ. Định mức cấp khoán đất được thực hiện theo hình thức như sau: lao động chính được giao 1300m^2, lao động phụ được giao 650m^2 (Lao động chính từ 18 tuổi trở lên; lao động phụ từ 14 đến dưới 18 tuổi).

- Xác định thành viên trong hộ gia đình được giao đất như sau:

+ Ông Nguyễn B, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị H đều xác nhận vào thời điểm giao khoán các ông (bà) không có phần đất được giao khoán trong khối tài sản này. Điều này phù hợp với biên bản xác minh ngày 06 – 02 – 2018.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 tính đến năm 1988, ông T 14 tuổi. Đối chiếu quy định trên ông T thuộc trường hợp là lao động phụ và được giao khoán 650m^2;

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 tính đến năm 1988, bà L 19 tuổi nên là lao động chính và được giao 1300m^2, việc ông L1 cho rằng bà L là lao động phụ là không có căn cứ.

Như vậy có thể xác định được thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P được giao khoán vào năm 1988, thời điểm giao khoán hộ ông Hèo có 04 người được nhận khoán đất gồm: Ông H, bà C, bà L là lao động chính, ông T là lao động phụ. Do đó đây là tài sản chung của H, bà C, bà L, ông T. Việc bà L khởi kiện yêu cầu phân chia là có căn cứ chấp nhận.

- Theo định mức giao khoán thì tổng diện tích hộ ông H được nhận là 45500m^2, tuy nhiên diện tích thực tế các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P cụ thể như sau: Thửa số 39 diện tích 1758m^2; thửa số 71 diện tích 1130m^2; thửa số 72 có diện tích 1179m^2. Tổng diện tích là 1758m^2 + 1130m^2 +1179m^2 = 4067m^2. Do đó việc xác định phần của từng người trong khối tài sản chung này được tính như sau:

Cách tính: Hộ gia đình đình ông H có 3 lao động chính và một lao động phụ, mỗi lao động chính thì dược nhận số đất gấp đôi số lao động phụ. Nên mỗi lao động phụ được xác định diện tích thực tế là 4067m^2 : 7 (3 lao động chính tương ứng 6 lao động phụ + 01 lao động phụ) = 581m^2; lao động chính bằng 581m^2 x 2 = 1162m^2.

Như vậy ông H, bà C và bà L mỗi người có 1162m^2 trong khối tài sản chung; ông T có 581m^2 trong khối tài sản chung.

Phân chia theo giá trị: Tại biên bản định giá tài sản ngày 24 – 10 – 2017 xác định diện tích đất trồng lúa thuộc vị trí 3 xã đồng bằng có giá là 22.000đ/m^2 tương ứng với phần của ông Nguyễn H, bà C, bà Nguyễn Thị L mỗi người trị giá 1162m^2 x 22.000đ = 25.564.000đ; phần của ông Nguyễn Văn T trị giá 581m^2 x 22.000đ/m^2 x 22.000đ/m^2 = 12.782.000đ.

2.3. Xét yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn H và ông Nguyễn Văn L1 các thửa đất 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P thấy: Ngày 26 – 5 – 2011 ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn H có đến UBND xã Phước

Hậu làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, ngày 05 – 9 – 2011 ông Nguyễn H có đơn gởi UBND xã yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu ông L1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì ông cho rằng trước kia ông có cho mục đích là nuôi ông lúc bệnh già, sức yếu nhưng ông Lắm không thực hiện đúng như cam kết nên ông yêu hủy hợp đồng tặng cho. Ngày 08 – 11 – 2012 bà Nguyễn Thị L có đơn gởi UBND xã cho rằng các thửa đất trên là đất nhận khoán của hộ gia đình bà là lao động chính. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn L1 không giao nộp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên HĐXX không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra ông H cũng đã có đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đối với các thửa đất trên và bà L là thành viên trong hộ gia đình có đất nhận khoán đã khiếu nại việc ông Nguyễn H tặng cho phần đất của bà cho ông L1 nên về phần hình thức hợp đồng đã bị vô hiệu. Do đó yêu cầu này của ông L1 không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với phần của ông H, bà C các đương sự không yêu cầu phân chia thừa kế và đồng ý giao cho ông L1 là người đang trực tiếp quản lý di sản tiếp tục quản lý, sử dụng khi nào có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác, do đó HĐXX chấp nhận và tạm giao phần đất là di sản của ông H, bà C cho ông L1 quản lý sử dụng, trường hợp sau này có tranh chấp về thừa kế sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L ông T đều yêu cầu nhận phần tài sản bằng hiện vật nên việc phân chia theo hiện vật như sau: Tổng số đất bà L, ông T được nhận là (1162 + 581)m^2 = 1743m^2. Do đó giao cho bà L và ông T được quyền sử dụng chung thửa đất số 39 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích là 1758m^2. Phần diện tích chênh lệch so với phần được nhận là 1758m^2 – 1743m^2 = 15m^2 tương ứng với số tiền là 15m^2 x 22.000đ/m^2 = 330.000đ đây là di sản của ông H bà C. Tại phiên tòa bà L đồng ý nhận diện tích chênh lệch là 15m^2 này và hoàn lại giá trị sử dụng là 330.000đ là di sản của ông H bà C để lại và đồng ý giao số tiền này cho ông L1 tiếp tục quản lý trong khối tài sản là di sản của ông H, bà C để lại.

Đối với chi phí đo đạc, chi phí định giá, Tòa án đã thu của bà L số tiền 1.000.000đ, số tiền này đã chi phí cho Hội đồng đi định giá tài sản. Đối với số tiền này, bà L không có yêu cầu xem xét nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Bà L, ông T phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 – 12 – 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 165; Điều 208; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 217; Điều 218; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 214; Điều 216; Điều 222; Điều 223; và 224 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án lệ phí Tòa án.

+ Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất các thửa đất số 35 tờ bản đồ số 40 xã Phước Sơn, thửa số 01, 02, 03, 06 tờ bản đồ số

06 xã P là di sản của ông H, bà C để lại. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất các thửa đất số 39, 71 và 72 tờ bản đồ số 04 xã P theo quy định của pháp luật.

Việc phân chia như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng chung thửa đất số 39 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích là 1758m^2. Trong đó, bà L được quyền sử dụng 1177m^2, ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 581m^2. Buộc ông Nguyễn Văn L1 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 18; Tây giáp thửa 40, 71; Nam giáp mương nước; Bắc giáp thửa 38, 72 (Theo trích lục bản đồ địa chính số 210 ngày 21 – 3 – 2013).

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp lại số tiền 330.000đ (tương ứng với 15m^2 đất chênh lệch do được nhận) là di sản thửa kế của ông H bà C. Giao số tiền này cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền quản lý, nếu sau này có tranh chấp về di sản của ông H, bà C thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thanh toán theo Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Giao cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền quản lý, sử dụng di sản thừa kế của ông H, bà C để lại gồm: Thửa đất số 71 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích 1130m^2; thửa đất số 72 tờ bản đồ số 04 xã P có diện tích 1179m^2. Trường hợp sau này có tranh chấp về thừa kế thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Việc quản lý di sản được thực hiện theo quy định tại các điều 616, 617 và 618 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu (1162m^2 x 22.000đ/m^2 x 5%) = 1.278.200đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào số 2.500.000đ tiền tạm ứng bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010870 ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước. Hoàn lại cho bà L số tiền 1.221.800đ tiền tạm ứng án phí.

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu (581m^2 x 22.000đ/m^2 x 5%)= 639.100đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí tố tụng: Số tiền 1.000.000đ là chi phí đo đạc, định giá tài sản bà L đã nộp và không yêu cầu xem xét nên HĐXX không xem xét.

"...Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành,quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

(có trích lục bản đồ địa chính kèm theo)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Chi cục THA DS huyện Ninh phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thanh Long